BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**149,864,638,309**	**127,220,005,172**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**141,622,904**	**744,627,977**
111	1. Tiền	111	V.0	141,622,904	744,627,977
112	2. Các khoản tương đương tiền	112			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**123,218,585,000**	**59,428,713,361**
131	1. Phải thu khách hàng	131		43,209,204,952	38,773,099,485
132	2. Trả trước cho người bán	132		94,182,830	50,298,163
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		79,907,269,953	20,469,212,438
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
135	5. Các khoản phải thu khác	135	V.0	7,927,265	136,103,275
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**140**	V.04	**24,237,503,209**	**30,927,790,358**
141	1. Hàng tồn kho	141		24,237,503,209	30,927,790,358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2,266,927,196**	**36,118,873,476**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		769,727,891	61,623,124
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		832,039,051	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.0		
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		665,160,254	36,057,250,352
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**15,115,137,439**	**12,590,512,328**
220	**II. Tài sản cố định**	**220**		**2,413,123,131**	**2,692,192,953**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.0	2,413,123,131	2,692,192,953
222	*- Nguyên giá*	*222*		*4,065,051,143*	*4,048,696,598*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(1,651,928,012)*	*(1,356,503,645)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.0		
225	*- Nguyên giá*	*225*			
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*226*			
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1		
228	*- Nguyên giá*	*228*			
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.1		
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	251			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
258	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.1	1,000,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**260**		**11,702,014,308**	**8,898,319,375**
261	1. Tài sản dài hạn khác	261	V.1	11,702,014,308	8,898,319,375
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.2		
268	3. Chi phí trả trước dài hạn	268			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**270**		**164,979,775,748**	**139,810,517,500**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**138,866,345,151**	**112,342,840,022**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**310**		**136,882,096,963**	**109,383,473,895**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.1	17,607,219,006	11,668,107,814
312	2. Phải trả người bán	312		103,874,264	609,050,264
313	3. Người mua trả tiền trước	313		15,674,969,124	8,218,468,750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.1	3,867,272,392	4,764,389,986
315	5. Phải trả người lao động	315		174,265,241	92,135,397
316	6. Chi phí phải trả	316	V.1	31,778,379,460	14,915,565,732
317	7. Phải trả nội bộ	317		66,326,649,335	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.1	1,281,397,227	69,069,632,001
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68,070,914	46,123,951
330	**II. Nợ dài hạn**	**330**		**1,984,248,188**	**2,959,366,127**
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,984,248,188	2,959,366,127
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**26,113,430,597**	**27,467,677,478**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.2	**26,113,430,597**	**27,467,677,478**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19,568,000,000	19,568,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,937,223,600	1,937,223,600
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,477,148,203	2,396,777,625
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		418,642,472	338,271,894
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,712,416,322	3,227,404,359
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**440**		**164,979,775,748**	**139,810,517,500**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài	001	V.2		
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
007	5. Ngoại tệ các loại	007			
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Người lập **Kế toán trưởng** **Giám đốc Công ty**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	1	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	VI.25	**10,399,887,302**	**35,490,481,381**	**26,797,247,117**	**62,969,677,257**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv**	**10**	VI.27	**10,399,887,302**	**35,490,481,381**	**26,797,247,117**	**62,969,677,257**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**11**	VI.28	**10,319,842,657**	**33,885,270,386**	**24,798,626,088**	**60,181,566,262**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv**	**20**		**80,044,645**	**1,605,210,995**	**1,998,621,029**	**2,788,110,995**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	**1,185,780,740**	**852,579,479**	**1,765,669,810**	**2,470,253,800**
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	**627,515,050**	**377,576,736**	**1,493,919,766**	**1,007,199,429**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*	VI.30	627,515,050	377,576,736	1,493,919,766	1,007,199,429
24	8. Chi phí bán hàng	24					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**585,893,878**	**698,666,068**	**1,891,406,454**	2,194,587,765
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**52,416,457**	**1,381,547,670**	**378,964,619**	**2,056,577,601**
31	11. Thu nhập khác	31					
32	12. Chi phí khác	32		**11,702,684**	**368,949,100**	**47,195,853**	**429,336,221**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**40**		**(11,702,684)**	**(368,949,100)**	**(47,195,853)**	**(429,336,221)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**40,713,773**	**1,012,598,570**	**331,768,766**	**1,627,241,380**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	13,104,114	345,386,918	94,741,155	514,144,400
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**27,609,659**	**667,211,653**	**237,027,611**	**1,113,096,980**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**14.1**	**341.0**	**121.1**	**568.8**

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Nguyễn Thị Việt Hoa	**Lý Văn Thương**	**Vũ Duy Hậu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 3 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		48,735,625,906	83,388,583,816
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2		(37,843,727,487)	(81,073,817,462)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,115,329,316)	(1,133,379,940)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(1,493,919,766)	(961,657,496)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5			(151,917,126)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13,128,619,561	888,361,969
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(13,752,711,531)	(1,718,226,354)
02	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**02**		**7,658,557,367**	**(762,052,593)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		17,283,903	
03	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**03**		**17,283,903**	**-**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,155,925,000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,977,447,814)	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(1,457,323,529)	(1,897,685,629)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***40***		**(8,278,846,343)**	**(1,897,685,629)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**50**		**(603,005,073)**	**(2,659,738,222)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**		**744,627,977**	**2,879,382,101**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**70**		**141,622,904**	**219,643,879**

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Nguyễn Thị Việt Hoa	**Lý Văn Thương**	**Vũ Duy Hậu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cấu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu qũy là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	TIẾNG VIỆT	ENGLISH
KHÁCH HÀNG:	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XL CONSTREXIM SỐ 8**	
Địa chỉ:	Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	9 Hồ Tùng Mậu street, Vinh City
Header Báo cáo:	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	For the fiscal year ended 31 December 2008
Kỳ kế toán	Năm 2011	Year 2008
Ngày kết thúc:	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	As at 31 December 2008
Nơi lập báo cáo:	Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011	Ha Noi, 30th january 2009
Giám đốc	Vũ Duy Hậu	Mai Bich Thuy
Kế toán trưởng	Lý Văn Thương	Mai Hong Nghia
Người lập biểu	Nguyễn Thị Việt Hoa	Nguyen Thi Hoa
Kiểm toán viên:	Nguyễn Viết Long	Nguyen Viet Long
Kỳ này	30/9/2011	Closing balance
	Cuối năm	This year
Kỳ trước	01/01/2011	Opening balance
	Đầu năm	Last year
	Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011	Year 2008
	Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010	Year 2007
	Năm trước	

DANH MỤC TÀI KHOẢN

TK *TB*	Tên tài khoản	TK *BS*	TK *IS*
111	Tiền mặt	111	
112	Tiền gửi ngân hàng, các tổ chức tín dụng	112	
113	Tiền đang chuyển	113	
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	
1211	Cổ phiếu ngắn hạn	1211	
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn	1212	
1211t	Cổ phiếu dưới (dưới 3 tháng)	1211t	
1212t	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu dưới 3 tháng	1212t	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	128	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1281	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	1288	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	
131	Phải thu khách hàng	131	
131c	Khách hàng trả tiền trước	131c	
131d	Phải thu dài hạn của khách hàng	131d	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	133	
136	Phải thu nội bộ	136	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1361	
1368	Phải thu nội bộ khác	1368	
136d	Phải thu nội bộ dài hạn	136d	
138	Phải thu khác	138	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381	
1385	Phải thu cổ phần hóa	1385	
1388	Các khoản phải thu khác	1388	
1388c	Phải thu khác (dư có)	1388c	
1388d	Các khoản phải thu khác dài hạn	1388d	
139	Dự phòng phải thu khó đòi	139	
139d	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn	139d	
141	Tạm ứng	141	
141c	Tạm ứng dư có	141c	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144	
151	Hàng mua đang đi đường	151	
152	Nguyên liệu, vật liệu	152	
153	Công cụ, dụng cụ	153	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154	
155	Thành phẩm	155	
156	Hàng hóa	156	
157	Hàng gửi bán	157	
158	Hàng hóa kho bảo thuế	158	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	159	
161	Chi sự nghiệp	161	
211	TSCĐ hữu hình	211	
212	TSCĐ thuê tài chính	212	
213	TSCĐ vô hình	213	
217	Bất động sản đầu tư	217	
2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình	2141	
2142	Khấu hao TSCĐ thuê tài chính	2142	

Ý kiến khách hàng
Ok
Refuse
Waiting
-

2143	Khấu hao TSCĐ vô hình	2143
2147	Khấu hao bất động sản đầu tư	2147
221	Đầu tư vào công ty con	221
222	Vốn góp liên doanh	222
223	Đầu tư vào công ty liên kết	223
228	Đầu tư dài hạn khác	228
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229
241	Xây dựng cơ bản dở dang	241
242	Chi phí trả trước dài hạn	242
243	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	243
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244
311	Vay ngắn hạn	311
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	315
331	Phải trả cho người bán	331
331n	Trả trước cho người bán	331n
331d	Phải trả dài hạn người bán	331d
3331	Thuế GTGT phải nộp	3331
33311	Thuế GTGT đầu ra	33311
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	3333
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334
3335	Thuế thu nhập cá nhân	3335
3336	Thuế tài nguyên	3336
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337
3338	Thuế khác	3338
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)	3339
3331n	Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)	3331n
3332n	Thuế tiêu thụ đặc biệt (dư Nợ)	3332n
3333n	Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	3333n
3334n	Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	3334n
3335n	Thuế thu nhập cá nhân (dư nợ0	3335n
3336n	Thuế tài nguyên (dư nợ)	3336n
3337n	Thuế nhà đất, tiền thuê đất (dư Nợ)	3337n
3338n	Thuế khác (dư Nợ)	3338n
3339n	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)	3339n
334	Phải trả CNV	334
334n	Phải trả CNV (dư nợ)	334n
335	Chi phí phải trả	335
336	Phải trả nội bộ	336
336d	Phải trả nội bộ (dài hạn)	336d
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD	337
337n	Phải thu theo tiến độ HĐXD	337n
338	Phải trả, phải nộp khác	338
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381
3382	Kinh phí công đoàn	3382
3383	Bảo hiểm xã hội	3383
3384	Bảo hiểm y tế	3384
3385	Phải trả về cổ phần hóa	3385
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386
3387	Doanh thu chưa thực hiện	3387
3388	Phải trả, phải nộp khác	3388
3388n	Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	3388n
338d	Phải trả, phải nộp khác (dài hạn)	338d
341	Vay dài hạn	341
342	Nợ dài hạn	342
343	Trái phiếu phát hành	343
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	344
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347
351	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351
352	Dự phòng phải trả ngắn hạn	352
352d	Dự phòng phải trả dài hạn	352d
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111
4112	Thặng dư vốn cổ phần	4112
4118	Vốn khác của chủ sở hữu	4118
419	Cổ phiếu quỹ	419
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413
414	Quỹ đầu tư, phát triển	414
415	Quỹ dự phòng tài chính	415
418	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418
421	Lợi nhuận chưa phân phối	421
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431
3531	Quỹ khen thưởng	3531

3532	Quỹ phúc lợi	3532			
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533			
356	Qũy phát triển khoa học và công nghệ	356			
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	441			
451	Quỹ quản lý của cấp trên	451			
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	461			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	466			
-		-			
511	Doanh thu bán hàng	421	511		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	421	512		
515	Thu nhập hoạt động tài chính	421	515		
521	Chiết khấu thương mại	421	521		
531	Hàng bán bị trả lại	421	531		
532	Giảm giá hàng bán	421	532		
621	Chi phí NVL trực tiếp	154			
622	Chi phí nhân công trực tiếp	154			
627	Chi phí sản xuất chung	154			
632	Giá vốn hàng bán	421	632		
635	Chi phí hoạt động tài chính	421	635		
641	Chi phí bán hàng	421	641		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	421	642		
711	Thu nhập khác	421	711		
811	Chi phí khác	421	811		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	421	8211		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	421	8212		
001	Tài sản thuê ngoài	001			
002	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		co 1368	196429500
003	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		no 632	180067401
004	Nợ khó đòi đã xử lý	004		n 3351	16362099
007	Ngoại tệ các loại	007			
008	Dự toán chi hoạt động	008		co 3351	180067401
	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			no 632	180067401
-		-			

Thay đổi mã số so với BC 2005

Mẫu 2006 bổ sung thêm chỉ tiêu này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XL CONSTREXIM SỐ 8
TỔNG HỢP BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Cuối năm: Báo cáo	Cuối năm: Đ/c Nợ	Cuối năm: Đ/c Có	Cuối năm: Sau điều chỉnh	Đầu năm: Báo cáo	Đầu năm: Đ/c Nợ	Đầu năm: Đ/c Có	Đầu năm: Sau điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**199,982,244,579**			**199,982,244,579**	**120,987,456,740**			**120,987,456,740**	S	
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**233,596,070**			**233,596,070**	**744,627,977**			**744,627,977**	S	
111	1. Tiền	233,596,070			233,596,070	744,627,977			744,627,977	S	
111a	*- Tiền mặt tại quỹ*	*78,528,735*			*78,528,735*	*98,447,766*			*98,447,766*	x	111
111b	*- Tiền gửi ngân hàng*	*155,067,335*			*155,067,335*	*646,180,211*			*646,180,211*	x	112
111c	*- Tiền đang chuyển*									x	113
112	2. Các khoản tương đương tiền									S	
112a	*- Cổ phiếu (dưới 3 tháng)*									x	1211t
112b	*- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu (dưới 3 tháng)*									x	1212t
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**									S	
121	1. Đầu tư ngắn hạn									S	
121a	*- Cổ phiếu ngắn hạn*									x	1211
121b	*- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn*									x	1212
121c	*- Tiền gửi có kỳ hạn*									x	1281
121d	*- Đầu tư ngắn hạn khác*									x	1288
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)									x	129
130	**III. Các khoản phải thu**	**101,635,877,616**			**101,635,877,616**	**59,702,135,338**			**59,702,135,338**	S	
131	1. Phải thu của khách hàng	43,692,977,285			43,692,977,285	38,773,099,485			38,773,099,485	x	131
132	2. Trả trước cho người bán									x	331n
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	57,758,250,415			57,758,250,415	20,792,932,578			20,792,932,578	S	
133a	*- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc*	57,151,491,238			*57,151,491,238*	*519,754,387*			*519,754,387*	x	1361
133b	*- Phải thu nội bộ khác*	606,759,177			*606,759,177*	*20,273,178,191*			*20,273,178,191*	x	1368
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD									x	337n
135	5. Các khoản phải thu khác	184,649,916			184,649,916	136,103,275			136,103,275	S	
135a	*- Phải thu khác*	*184,649,916*			*184,649,916*	*136,103,275*			*136,103,275*	x	1388
135b	*- Phải thu về cổ phần hóa*									x	1385
135c	*- Phải thu cán bộ CNV*									x	334n
135d	*- Phải trả phải nộp khác dư nợ*									x	3388n
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)									x	139
140	**IV. Hàng tồn kho**	**29,563,653,513**			**29,563,653,513**	**30,927,790,358**			**30,927,790,358**	S	
141	1. Hàng tồn kho	29,563,653,513			29,563,653,513	30,927,790,358			30,927,790,358	S	
141a	*- Hàng mua đang đi đường*									x	151
141b	*- Nguyên vật liệu*									x	152
141c	*- Công cụ, dụng cụ*									x	153
141d	*- Chi phí SXKD dở dang*	*29,563,653,513*			*29,563,653,513*	*30,927,790,358*			*30,927,790,358*	x	154
141e	*- Thành phẩm*									x	155
141f	*- Hàng hóa*									x	156
141g	*- Hàng gửi bán*									x	157

141h	*- Hàng hóa kho bảo thuế*									x	158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)									x	159
										.	
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**68,549,117,380**			**68,549,117,380**	**29,612,903,067**			**29,612,903,067**	S	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	83,435,928			83,435,928	37,788,559			37,788,559	x	142
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1,376,478,515			1,376,478,515					x	133
154	3. Các khoản thuế phải thu									S	
154a	*-Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)*									x	3331n
154b	*-Thuế tiêu thụ đặc biệt (dư Nợ)*									x	3332n
154c	*-Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)*									x	3333n
154d	*-Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)*									x	3334n
154e	*-Thuế thu nhập cá nhân (dư nợ)*									x	3335n
154f	*-Thuế tài nguyên (dư nợ)*									x	3336n
154g	*-Thuế nhà đất, tiền thuê đất (dư Nợ)*									x	3337n
154h	*-Thuế khác (dư Nợ)*									x	3338n
154i	*-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư Nợ)*									x	3339n
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	67,089,202,937			67,089,202,937	29,575,114,508			29,575,114,508	S	
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	*3,000,000*			*3,000,000*	*3,000,000*			*3,000,000*	x	1381
	- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	*40,148,910*			*40,148,910*					x	144
	- Tạm ứng	*67,046,054,027*			*67,046,054,027*	*29,572,114,508*			*29,572,114,508*	x	141
										.	
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**11,997,509,568**			**11,997,509,568**	**12,576,005,471**			**12,576,005,471**	S	
										.	
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**									S	
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng									x	131d
212	2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc									x	1361
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn									x	136d
218	4. Phải thu dài hạn khác									x	1388d
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi									x	139d
										.	
220	**II. Tài sản cố định**	**2,300,332,994**			**2,300,332,994**	**2,016,721,473**			**2,016,721,473**	S	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	2,300,332,994			2,300,332,994	2,016,721,473			2,016,721,473	S	
222	*- Nguyên giá*	*3,438,696,598*			*3,438,696,598*	*3,006,696,598*			*3,006,696,598*	x	211
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*	*-1,138,363,604*			*(1,138,363,604)*	*-989,975,125*			*(989,975,125)*	x	2141
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính									S	
225	*- Nguyên giá*									x	212
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*									x	2142
227	3. Tài sản cố định vô hình									S	
228	*- Nguyên giá*									x	213
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*									x	2143
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang									x	241
										.	
240	**III. Bất động sản đầu tư**									S	
241	- Nguyên giá									x	217
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)									x	2147
										.	
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**1,000,000,000**			**1,000,000,000**	**1,000,000,000**			**1,000,000,000**	S	
251	1. Đầu tư vào công ty con									x	221
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh									S	
	- Đầu tư vào công ty liên doanh									x	222
	- Đầu tư vào công ty liên kết									x	223
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	x	228

259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)									x	229
										.	
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**8,697,176,574**			**8,697,176,574**	**9,559,283,998**			**9,559,283,998**	S	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8,697,176,574			8,697,176,574	9,184,283,998			9,184,283,998	x	242
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại									x	243
268	3. Tài sản dài hạn khác					375,000,000			375,000,000	S	
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn					*375,000,000*			*375,000,000*	x	244
										.	
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**211,979,754,147**			**211,979,754,147**	**133,563,462,211**			**133,563,462,211**	S	
										.	

Mã số	NGUỒN VỐN	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh		
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**112,013,371,720**			**112,013,371,720**	**96,782,557,658**			**96,782,557,658**	S	
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**112,013,371,720**			**112,013,371,720**	**96,782,557,658**			**96,782,557,658**	S	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9,359,500,000			9,359,500,000	12,485,695,012			12,485,695,012	S	
	Vay ngắn hạn	*9,359,500,000*			*9,359,500,000*	*12,485,695,012*			*12,485,695,012*	*x*	*311*
	Nợ dài hạn đến hạn trả									*x*	*315*
312	3. Phải trả người bán	*643,884,264*			643,884,264	279,770,264			*279,770,264*	x	331
313	4. Người mua trả tiền trước	14,152,528,301			14,152,528,301	6,786,090,812			6,786,090,812	S	
313a	*Người mua trả tiền trước*	*14,152,528,301*			*14,152,528,301*	*6,786,090,812*			*6,786,090,812*	x	131c
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,397,808,616			1,397,808,616	2,668,749,483			2,668,749,483	S	
314a	*Thuế GTGT phải nộp*	*894,176,001*			*894,176,001*	*2,196,395,320*			*2,196,395,320*	x	3331
314b	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*									x	3332
314c	*Thuế xuất, nhập khẩu*									x	3333
314d	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*489,720,282*			*489,720,282*	*467,903,315*			*467,903,315*	x	3334
314e	*Thuế thu nhập cá nhân*	*13,912,333*			*13,912,333*	*4,450,848*			*4,450,848*	x	3335
314f	*Thuế tài nguyên*									x	3336
314g	*Thuế nhà đất, tiền thuê đất*									x	3337
314h	*Thuế khác*									x	3338
314i	*Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*									x	3339
315	5. Phải trả người lao động	94,417,149			94,417,149					x	334
316	6. Chi phí phải trả	16,189,053,399			16,189,053,399					x	335
317	7. Phải trả nội bộ									x	336
318	8. Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD									x	337
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	69,975,469,040			69,975,469,040	74,492,434,985			74,492,434,985	S	
319a	*- Tài sản thừa chờ giải quyết*									x	3381
319b	*- Kinh phí công đoàn*	*223,106,931*			*223,106,931*	*305,734,746*			*305,734,746*	x	3382
319c	*- Bảo hiểm xã hội*	*145,190,464*			*145,190,464*	*20,332,000*			*20,332,000*	x	3383
319d	*- Bảo hiểm y tế*									x	3384
319e	*- Phải trả về cổ phần hóa*									x	3385
319f	*- Bảo hiểm thất nghiệp*	*10,957,770*			*10,957,770*					x	3386
319g	*- Tạm ứng dư có*					*391,810*			*391,810*	x	141c
319h	*- Phải trả, phải nộp khác*	*69,596,213,875*			*69,596,213,875*	*74,165,976,429*			*74,165,976,429*	x	3388
319i	*- Phải thu khác (dư Có)*									x	1388c
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn									x	352
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	200,710,951			200,710,951	69,817,102			69,817,102	x	353
330	**II. Nợ dài hạn**									S	
331	1. Phải trả dài hạn người bán									x	331d
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ									x	336d
333	3. Phải trả dài hạn khác									x	338d
334	4. Vay và nợ dài hạn									S	
	- Vay dài hạn									x	341
	- Nợ dài hạn									x	342
	- Trái phiếu phát hành									x	343
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả									x	347
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm									x	351
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn									x	352d
338	8. Doanh thu chưa thực hiện									x	3387
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ									x	356
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**27,289,769,299**			**27,289,769,299**	**27,117,357,821**			**27,117,357,821**	S	

										.	
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**27,289,769,299**			**27,289,769,299**	**27,117,357,821**			**27,117,357,821**	S	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19,568,000,000			19,568,000,000	19,568,000,000			19,568,000,000	x	4111
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1,937,223,600			1,937,223,600	1,937,223,600			1,937,223,600	x	4112
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu									x	4118
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ									x	419
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									x	412
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									x	413
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	2,396,777,625			2,396,777,625	1,728,344,317			1,728,344,317	x	414
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	338,271,894			338,271,894	104,159,697			104,159,697	x	415
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									x	418
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	3,049,496,180			3,049,496,180	3,779,630,207			3,779,630,207	x	421
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB									x	441
										.	
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**									S	
431	1. Nguồn kinh phí									S	
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp									x	461
	- Chi sự nghiệp									x	161
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ									x	466
										.	
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**139,303,141,019**			**139,303,141,019**	**123,899,915,479**			**123,899,915,479**	S	

Mã số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh
001	1. Tài sản thuê ngoài								
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công								
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược								
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý								
007	5. Ngoại tệ các loại								
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án								

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung ấp dịch vụ**	*27,479,195,876*			**27,479,195,876**					x	511
02	2. Các khoản giảm trừ									S	
02a	*- Chiết khấu thương mại*									x	521
02b	*- Hàng bán trả lại*										531
02c	*- Giảm giá hàng bán*									x	532
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27,479,195,876**			**27,479,195,876**					S	
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26,296,295,876**			**26,296,295,876**					x	632
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1,182,900,000**			**1,182,900,000**					S	
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**1,617,674,321**			**1,617,674,321**					x	515
22	**7. Chi phí tài chính**	**629,622,693**			**629,622,693**					x	635
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	629,622,693			629,622,693					x	
24	**8. Chi phí bán hàng**									x	641
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**1,495,921,697**			**1,495,921,697**					x	642
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**675,029,931**			**675,029,931**					S	
31	**11. Thu nhập khác**									x	711
32	**12. Chi phí khác**	**60,387,121**			**60,387,121**					x	811
40	**13. Lợi nhuận khác**	**(60,387,121)**			**(60,387,121)**					S	
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**614,642,810**			**614,642,810**					S	
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	168,757,483			**168,757,483**					x	8211
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**									x	8212
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**445,885,327**			**445,885,327**					S	
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**				**#REF!**						

KIỂM TRA SỐ LIỆU

Bảng Cân đối kế toán	**Năm nay**				**Năm trước**			
	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh	Báo cáo	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Sau điều chỉnh
Tổng tài sản	211,979,754,147			211,979,754,147	133,563,462,211			133,563,462,211
Tổng nguồn vốn	139,303,141,019			139,303,141,019	123,899,915,479			123,899,915,479
Kết quả	72,676,613,128			72,676,613,128	9,663,546,732			9,663,546,732
	Chưa khớp	Tốt		Chưa khớp	Chưa khớp	Tốt		Chưa khớp

Lợi nhuận kế toán trước thuế	**Năm nay**		**Năm trước**	
	Đ/c Nợ	Đ/c Có	Đ/c Nợ	Đ/c Có
Báo cáo Kết quả kinh doanh Bảng Cân đối kế toán				
- Khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối *- Đ/c TK 421 không ảnh hưởng đến KQKD*				
Kết quả				

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	30/9/2011	01/01/2011
Tiền mặt	119,386,246	98,447,766
Tiền gửi ngân hàng	22,236,658	646,180,211
Cộng	**141,622,904**	**744,627,977**

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2011	01/01/2011
Phải thu khác	7,927,265	136,103,275
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	**7,927,265**	**136,103,275**

3 . Hàng tồn kho

	30/9/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,237,503,209	30,927,790,358
Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**24,237,503,209**	**30,927,790,358**

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2011	**1,418,827,242**	**1,287,360,027**	**1,198,946,055**	**159,917,819**	**4,065,051,143**
-Mua trong kỳ	-				-
-Tăng khác		-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	**1,418,827,242**	**1,287,360,027**	**1,198,946,055**	**159,917,819**	**4,065,051,143**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/07/2011	**219,006,609**	**568,938,763**	**635,112,721**	**132,305,194**	**1,555,363,287**
-Khấu hao trong kỳ	*14,188,272*	*41,523,492*	*35,698,413*	*5,154,546*	*96,564,723*
-Tăng khác				-	-
-Chuyển sang BĐS đầu		-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	**233,194,881**	**610,462,255**	**670,811,134**	**137,459,740**	**1,651,928,012**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2011	**1,199,820,633**	**718,421,264**	**563,833,334**	**27,612,625**	**2,509,687,856**
Tại ngày 30/09/2011	**1,185,632,361**	**676,897,772**	**528,134,921**	**22,458,079**	**2,413,123,131**

5 . Đầu tư dài hạn khác

	30/9/2011	01/01/2011
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**

(*) *Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/4/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt lãi suất cố định 16,5%/năm,PLHĐ nâng lãi suất cố định là 18,0%/năm từ ngày 1/4/2010*

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	7,347,781,156	7,607,114,610
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	978,400,000	978,400,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,375,833,153	312,804,765
Cộng	**11,702,014,308**	**8,898,319,375**

7 . Vay và nợ ngắn hạn

		30/9/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn Ngân hàng	(*)	17,607,219,006	11,668,107,814
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		**17,607,219,006**	**11,668,107,814**

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	2,688,713,599	3,688,713,599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,163,112,462	1,068,371,307
Thuế thu nhập cá nhân	15,446,331	7,305,080
Cộng	**3,867,272,392**	**4,764,389,986**

9 . Chi phí phải trả

	30/9/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Lãi vay phải trả		
Trích trước các khoản phải trả khách hàng	31,778,379,460	14,915,565,732
Cộng	**31,778,379,460**	**14,915,565,732**

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	401,643,739	478,916,212
Bảo hiểm xã hội	293,171,868	108,442,885
Tạm ứng dư có	165,000	82,073,749
Doanh thu chưa thực hiện	-	2,959,366,127
Phải trả nội bộ	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	564,290,438	65,433,488,994
Bảo hiểm thất nghiệp	22,126,182	7,344,034
Cộng	**1,281,397,227**	**69,069,632,001**

11 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận

	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	tài chính	chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	**19,568,000,000**	**1,937,223,600**	**1,728,344,317**	**104,159,697**	**3,779,630,207**
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-		-	-	*2,679,019,262*
- Tăng khác	-	-	-	-	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	*(1,865,655,318)*
- Phân phối quỹ	-	-	*668,433,308*	*234,112,197*	*(1,050,739,354)*
- Giảm khác			-		*(314,850,438)*
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	**19,568,000,000**	**1,937,223,600**	**2,396,777,625**	**338,271,894**	**3,227,404,359**
- Tăng vốn kỳ nay	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ nay	-		-	-	*209,417,952*
- Phân phối quỹ	-	-	*80,370,578*	*80,370,578*	*(160,741,156)*
- Giảm khác	-	-	-	-	*(492,547,467)*
Tại ngày 30/09/2011	**19,568,000,000**	**1,937,223,600**	**2,477,148,203**	**418,642,472**	**2,783,533,688**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp **tại ngày 30/09/2011**		Vốn đã góp **tại ngày 01/01/2011**	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp nhà nước	-	0.0	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2011	**01/01/2011**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	**19,568,000,000**	**19,568,000,000**

d. Cổ phiếu

	30/9/2011	**01/01/2011**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	*1,956,800*	*1,956,800*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	*1,956,800*	*1,956,800*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/9/2011	**01/01/2011**
Quỹ đầu tư phát triển	2,477,148,203	2,396,777,625
Quỹ dự phòng tài chính	418,642,472	338,271,894
Cộng	**2,895,790,675**	**2,735,049,519**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	23,223,590,776	60,890,426,773
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,573,656,341	2,079,250,484
Cộng	**26,797,247,117**	**62,969,677,257**

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	23,223,590,776	60,890,426,773
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3,573,656,341	2,079,250,484
		-
Cộng	**26,797,247,117**	**62,969,677,257**

14 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	23,643,873,451	59,103,492,877
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,154,752,637	1,078,073,385
Cộng	**24,798,626,088**	**60,181,566,262**

15 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,283,903	65,026,438
Đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,748,385,907	1,552,647,883
Cộng	**1,765,669,810**	**1,617,674,321**

16 . Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền vay	1,433,919,766	629,622,693
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	**1,433,919,766**	**629,622,693**

17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	337,873,217	168,757,483

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		-
Cộng	**337,873,217**	**168,757,483**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	331,768,766
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)	47,195,853
+ Điều chỉnh giảm (3)	
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	378,964,619
Thuế suất (5)	25.00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)	94,741,155
Lợi nhuận sau thuế	**237,027,611**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Việt Hoa	**Lý Văn Thương**	**Vũ Duy Hậu**